

# CTCP Tập đoàn Hà Đô (HSX: HDG)

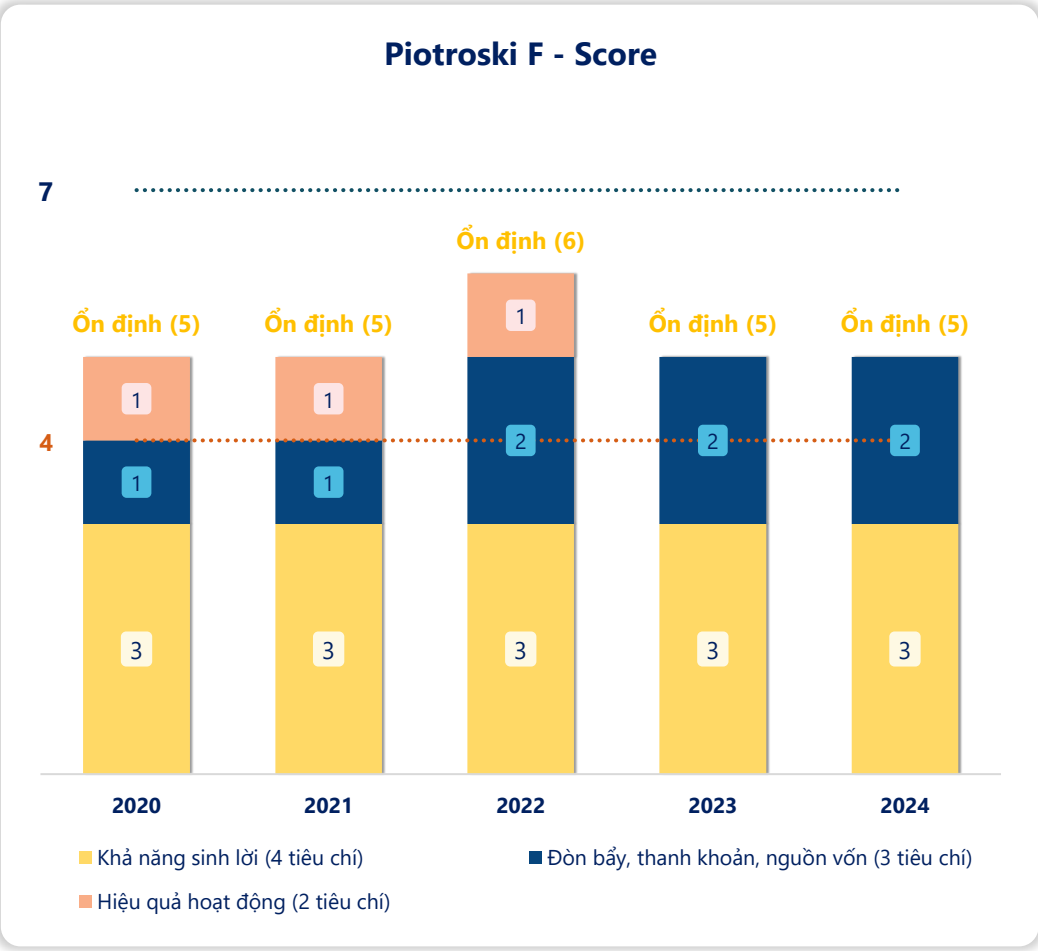
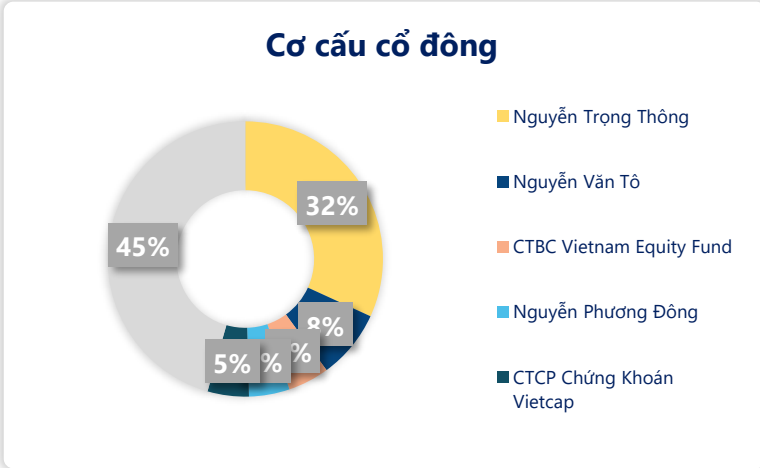
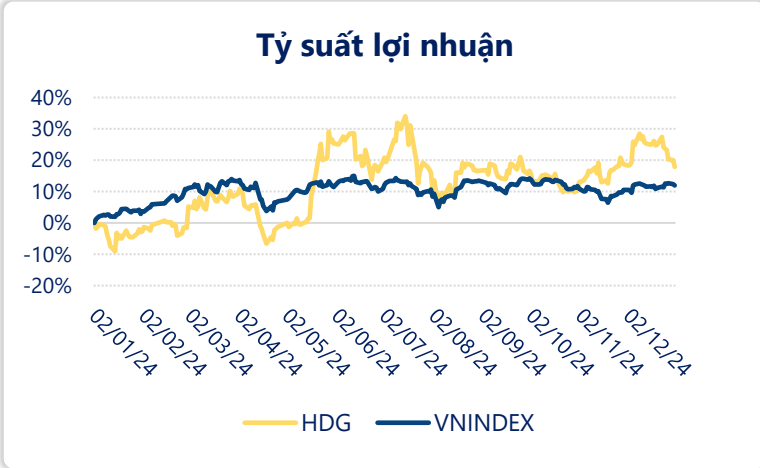
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	28,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.2%	4.0%	-6.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
	2,719	▼ 170
	tỷ VNĐ	▼ 5.9%

LN sau thuế	2024	YoY
	753	▼ 113
	tỷ VNĐ	▼ 13.1%

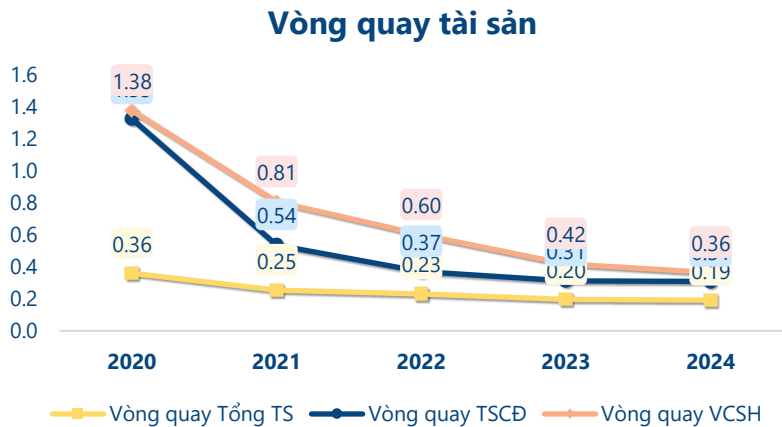
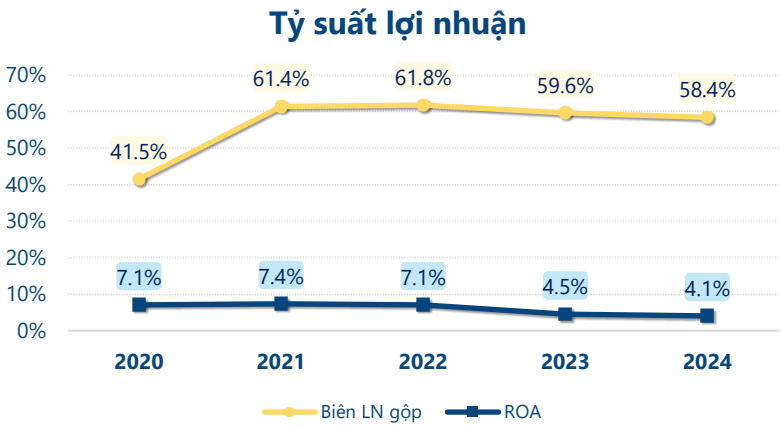
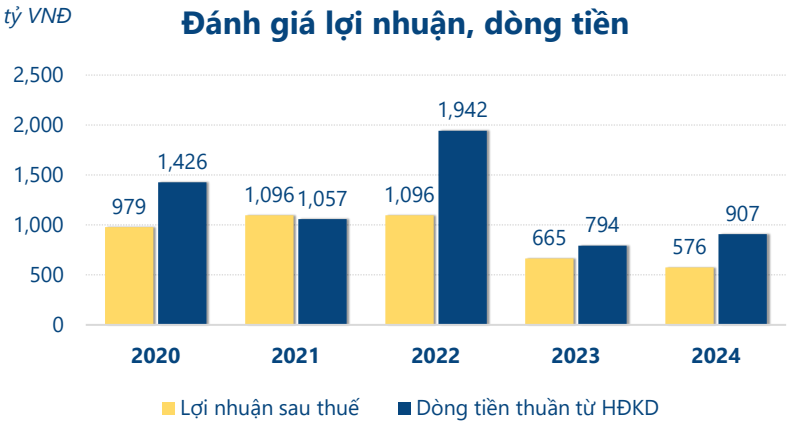


Năm 2024, F-Score của HDG đạt 5/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

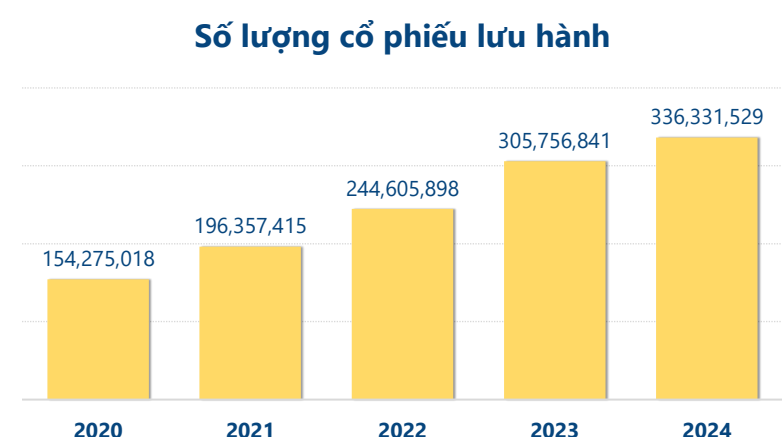
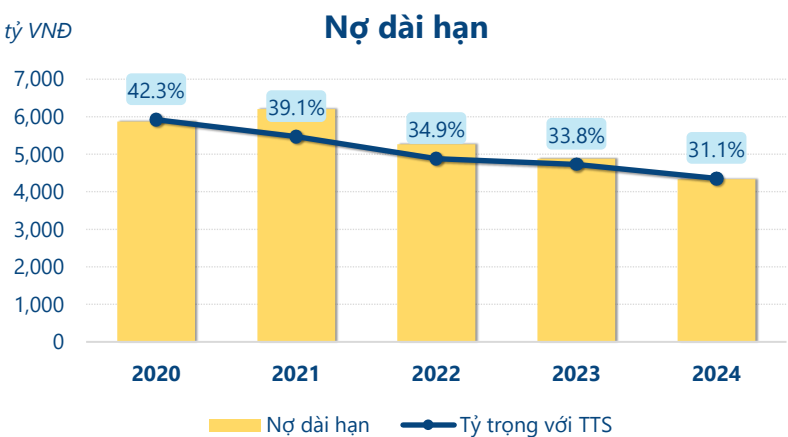
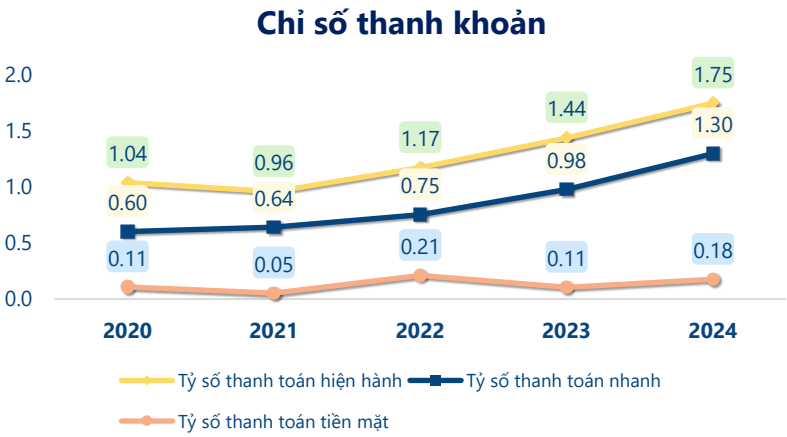
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Tập đoàn Hà Đô (HSX: HDG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HDG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>13,936</b>	<b>14,438</b>	<b>-3.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,352</b>	<b>3,354</b>	<b>-0.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	337	246	37.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	752	393	91.4%
Phải thu ngắn hạn	1,353	1,595	-15.2%
Hàng tồn kho	863	1,074	-19.6%
Tài sản ngắn hạn khác	46.3	46.6	-0.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>10,584</b>	<b>11,084</b>	<b>-4.5%</b>
Phải thu dài hạn	306	287	6.6%
Tài sản cố định	8,549	9,034	-5.4%
Bất động sản đầu tư	725	758	-4.3%
Tài sản dở dang	850	831	2.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.2	63.1	-31.6%
Tài sản dài hạn khác	84.7	77.4	9.4%
Lợi thế thương mại	26.9	34.2	-21.2%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>6,252</b>	<b>7,210</b>	<b>-13.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,916</b>	<b>2,329</b>	<b>-17.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	631	625	0.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	40.8	75.5	-46.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>4,336</b>	<b>4,881</b>	<b>-11.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	4,253	4,801	-11.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>7,683</b>	<b>7,229</b>	<b>6.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>7,683</b>	<b>7,229</b>	<b>6.3%</b>
Vốn điều lệ	3,363	3,058	10.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,999</b>	<b>3,777</b>	<b>3,581</b>	<b>2,889</b>	<b>2,719</b>
Giá vốn hàng bán	2,922	1,457	1,369	1,166	1,130
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>2,076</b>	<b>2,320</b>	<b>2,212</b>	<b>1,723</b>	<b>1,589</b>
Doanh thu HĐTC	45.0	79.6	83.3	40.3	56.9
Chi phí TC	370	408	517	569	367
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>362</b>	<b>387</b>	<b>501</b>	<b>487</b>	<b>348</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.2	119	4.60	14.5	5.08
Chi phí QLDN	192	222	159	218	353
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1,545</b>	<b>1,651</b>	<b>1,615</b>	<b>961</b>	<b>921</b>
Lợi nhuận khác	-4.82	-7.84	-10.2	2.05	-40.9
<b>LN trước thuế</b>	<b>1,540</b>	<b>1,643</b>	<b>1,604</b>	<b>963</b>	<b>880</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1,254</b>	<b>1,344</b>	<b>1,362</b>	<b>866</b>	<b>753</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>979</b>	<b>1,096</b>	<b>1,096</b>	<b>665</b>	<b>576</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,426	1,057	1,942	794	907
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,055	-2,074	-79.6	-326	-33.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	688	845	-1,309	-859	-770
Tiền đầu kỳ	401	438	230	694	246
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>59.0</b>	<b>-172</b>	<b>554</b>	<b>-392</b>	<b>104</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-22.0	-35.6	-89.6	-57.3	-12.1
Tiền cuối kỳ	438	230	694	246	337